

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TSL, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2021

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TSI, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021)

Bắc Ninh, Tháng 10 Năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	255.711.937.183	349.951.958.481	438.156.090.007	583.142.198.031	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		255.711.937.183	349.951.958.481	438.156.090.007	583.142.198.031	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	213.221.901.538	303.313.979.155	375.153.955.249	522.989.479.966	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.490.035.645	46.637.979.326	63.002.134.758	60.152.718.065	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	397.365.671	15.160.486	2.207.474.272	439.936.397	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.078.269.216	4.750.147.695	3.842.957.110	12.149.319.091	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.681.200.410	4.707.492.937	4.880.641.897	12.104.999.914	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	6.150.274.843	7.107.093.256	11.088.491.641	14.625.220.036	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	26.977.494.786	18.008.596.324	44.660.240.529	33.281.315.464	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.681.362.471	16.787.302.537	5.617.919.750	536.799.871	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	22.017.150	27.272.727	1.136.057	51.763.636	
12. Chi phí khác	32	VI.07	1.136.057	-	22.068.408	91.303	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.881.093	27.272.727	20.932.351	51.672.333	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.702.243.564	16.814.575.264	5.638.852.101	588.472.204	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.127.770.420	117.694.441	1.127.770.420	117.694.441	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		6.574.473.144	16.696.880.823	4.511.081.681	470.777.763	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		587	1.491	403	42	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	

Người lập

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Handwritten signature

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021
 Giám đốc

Handwritten signature
 Nguyễn Chí Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		349.207.705.192	227.951.522.765
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.788.835.477	7.620.422.959
1.	Tiền	111		6.788.835.477	7.620.422.959
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		119.311.003.297	131.470.268.397
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	115.519.161.697	13.166.869.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.029.800	453.852.479
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.457.811.800	117.849.546.369
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	202.526.242.535	70.803.840.676
1.	Hàng tồn kho	141		202.526.242.535	70.803.840.676
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.581.623.883	18.056.990.733
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.815.989.164	372.509.322
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.707.510.281	17.547.603.233
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58.124.438	136.878.178
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		102.664.441.765	127.457.783.087
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		82.254.525.322	96.952.946.312
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	81.627.534.176	96.309.349.689
-	- Nguyên giá	222		312.364.864.338	308.238.923.906
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(230.737.330.162)	(211.929.574.217)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	626.991.146	643.596.623
	- Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(477.187.354)	(460.581.877)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	-	789.709.969
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	789.709.969
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	5.400.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	6.750.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	(1.350.000.000)
V-	Tài sản dài hạn khác	260		20.409.916.443	24.315.126.806
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	20.409.916.443	24.315.126.806
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		451.872.146.957	355.409.305.852

C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		279.190.780.843	186.572.467.820
I-	Nợ ngắn hạn	310		261.507.799.370	165.577.890.717
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	32.712.970.841	125.433.954.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.605.957.094	3.358.365.795
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	850.518.780	592.237.921
4.	Phải trả người lao động	314		27.911.745.546	12.733.614.699
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.644.732.001	2.776.387.492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.566.738.837	7.265.799.170
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	179.709.748.108	10.702.907.098
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2.505.388.163	2.714.623.626
II-	Nợ dài hạn	330		17.682.981.473	20.994.577.103
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	17.682.981.473	20.994.577.103
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		172.681.366.114	168.836.838.032
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	172.681.366.114	168.836.838.032
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		35.227.504.031	35.005.319.498
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.961.610.970	3.961.610.970
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.120.647.113	1.498.303.564
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		609.565.432	609.565.432
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.511.081.681	888.738.132
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		451.872.146.957	355.409.305.852

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập

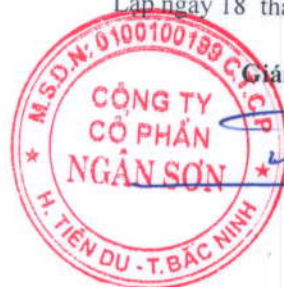
Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Liêm

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.638.852.101	588.472.204
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.813.930.020	18.575.457.980
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(1.350.000.000)	416.022.000
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.498.859)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(188.483.512)	(5.963.904)
- Chi phí lãi vay	06		4.880.641.897	12.104.999.914
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.773.441.647	31.678.988.194
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		13.867.263.542	4.607.201.474
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(131.722.401.859)	43.997.797.116
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(72.570.146.706)	(999.489.471)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		2.461.730.521	4.859.831.425
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.850.606.500)	(11.458.330.152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(218.250.618)	(2.519.600.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		73.100.000	10.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.611.969.438)	(1.449.679.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(168.797.839.411)	68.726.718.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.722.246.255)	(12.931.954.186)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.750.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201.851.011	5.963.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.229.604.756	(12.925.990.282)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		382.535.700.190	438.420.286.138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216.796.954.810)	(477.988.560.059)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.939.710)	(2.532.624.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165.736.805.670	(42.100.898.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(831.428.985)	13.699.829.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.620.422.959	2.309.935.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(158.497)	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		6.788.835.477	16.009.765.520

Người lập biểu

Thao

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Liêm

Phạm Thành Liêm



Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42.30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc láo để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc láo;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);

- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

- Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc láo;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở công các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và

trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

Năm

- + Nhà xưởng, vật kiến trúc: 10 - 25
- + Máy móc, thiết bị: 5 - 15
- + Phương tiện vận tải: 6 - 10
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4 - 6
- + Tài sản khác: 3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

19. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
 - Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
- Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;
- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Giá gốc	Cuối kỳ		Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng			Giá trị hợp lý	Dự phòng
(Đơn vị tính : đồng)							
- Tiền mặt							
- Tiền gửi ngân hàng		54.798.081			54.798.081	953.213.739	
- Tiền đang chuyển		6.734.037.396			6.734.037.396	6.667.209.220	
Cộng:							
					6.788.835.477		7.620.422.959
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn							
03. Phải thu của khách hàng							
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					30/09/2021		01/01/2021
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn					2.134.272.452		1.085.432.830
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long					74.894.914.000		1.447.812.872
- Hongkong King Grain international trading limited					-		-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa					991.397.750		-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang					1.000.000.000		-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre							-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited					1.409.207.477		4.208.904.542
- Công ty TNHH Cường Lập					-		-
- Công ty liên doanh BAT- VINATABA					12.219.298.586		1.858.560.000
- Công ty TNHH wisdom international technology VN					751.017.223		3.002.190.742
- Công ty TNHH Dầu tự TM&DV tổng hợp Hưng Thịnh							
- Công ty TNHH dầu tự phát triển Tâm Thịnh							
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá					141.614.404		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long					8.389.700.000		
- Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm							256.500.000

- Công ty TNHH Vinatoba - Philip Morris
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An
- Công ty TNHH đầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Phát
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng:

12.297.655.460
326.700.000
9.353.084.345
115.519.161.697
485.100.000
822.368.563
13.166.869.549

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long
- Công ty TNHH MTV thuộc là Cửu Long
- Công ty TNHH ITV thuộc là Long An
- Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang
- Công ty TNHH thuộc là Đà Nẵng
- Công ty TNHH ITV thuộc là Bắc Sơn
- Công ty TNHH ITV thuộc là Thanh Hóa
- Công ty TNHH ITV Viên thuộc là
- Công ty TNHH Vinatoba - Philip Morris

Cộng:

100.176.254.066
3.192.192.402

(Bên liên quan gồm các đơn là vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Kỳ cược ký quỹ
- Cty Hanchen Tobacco HK Limited
- Phải thu khác

Cộng:

30/09/2021 01/01/2021
165.000.000 37.000.000
2.750.000.000 -
256.952.200 269.071.040
285.859.600 117.543.475.329
3.457.811.800 117.849.546.369

05. Nợ xấu

Giá gốc 30/09/2021

Thời gian quá hạn Giá gốc

01/01/2021 Thời gian quá hạn

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường

Số lượng

Cuối kỳ Giá trị

Số lượng

Đầu năm Giá trị

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

Giá gốc 44.558.469.071

Giá gốc 22.334.006.657

- Công cụ, dụng cụ;		585.684.319	343.195.841
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		4.127.647.284	1.724.610.091
- Thành phẩm;		126.103.902.754	45.383.938.879
- Hàng hóa;		635.100.403	631.916.848
- Hàng gửi bán;		26.515.438.704	386.172.360
Cộng giá gốc hàng tồn kho:		202.526.242.535	70.803.840.676

08. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB:

- Công trình xây dựng kho 9	-	-	-	789.709,969
- XD/CB khác	-	-	-	125.339,969
				664.370,000

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	--------------------	-----------

NGUYỄN GIÁ

Số dư đầu năm	138.817.984.183	153.023.607.184	13.746.843.514	1.385.502.921	1.264.986.104	308.238.923,906
Tăng trong năm	951.456.560	3.105.293.872	-	69.190.000	-	4.125.940,432
- Mua sắm				69.190.000	-	69.190.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	951.456.560	3.105.293.872	-	-	-	4.056.750,432
- Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	139.769.440.743	156.128.901.056	13.746.843.514	1.454.692.921	1.264.986.104	312.364.864,338

HAO MÔN LỮ KÊ

Số dư đầu năm	89.221.230.837	113.149.666.628	7.325.151.582	973.991.839	1.259.533.331	211.929.574,217
Tăng trong năm	6.450.603.689	10.967.615.321	962.253.117	421.831.045	5.452.773	18.807.755,945
- Khấu hao trong năm	6.450.603.689	10.967.615.321	962.253.117	421.831.045	5.452.773	18.807.755,945
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-

- Giám khác									
Số dư cuối kỳ	95.671.834.526	124.117.281.949	8.287.404.699	1.395.822.884	1.264.986.104	230.737.330.162			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	49.596.753.346	39.873.940.556	6.421.691.932	411.511.082	5.452.773	96.309.349.689			
Tại ngày cuối kỳ	44.097.606.217	32.011.619.107	5.459.438.815	58.870.037	-	81.627.534.176			

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	501.228.500	1.104.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	460.581.877	460.581.877
Tăng trong năm	-	-	-	-	16.605.477	16.605.477
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	16.605.477	16.605.477
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	477.187.354	477.187.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	602.950.000	-	-	-	40.646.623	643.596.623
Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	-	-	-	24.041.146	626.991.146

II.

Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		1.815.989.164	372.509.322
Chi phí kiểm toán		73.749.999	-
Phí bảo hiểm trả một lần;		1.480.722.016	367.012.107
Chi phí CCDC;		44.175.285	5.497.215



Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;
Chi phí khác

b) **Dài hạn**

- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh
- Giá trị CCDC chờ phân bổ
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ

Cộng:

181.589.172
35.752.692

20.409.916.443

14.593.583.042
1.517.028.158
4.299.305.243
22.225.905.607

24.315.126.806

14.856.485.349
1.437.284.898
8.021.356.559
24.687.636.128

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cộng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt

Cộng:

- Giá trị thuần của các khoản đầu tư

Được sự chấp thuận của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (mã chứng khoán VFS) đăng ký giao dịch 41.000.000 cổ phiếu đã chào bán ngày 01/07/2020 với giá tham chiếu giao dịch đầu tiên là 10.300 đồng/ cổ phiếu. Kỳ báo cáo tài chính quý III/2021 Công ty đã bán hết 675.000 cổ phiếu và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư 1.350.000.000 đ.

-
-
5.400.000.000
(1.350.000.000)

13. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Vay ngắn hạn		197.392.729.581	382.535.700.190	216.840.454.810		31.697.484.201	
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh		173.932.748.108	382.535.700.190	213.507.109.180		4.904.157.098	
- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Comer Stones		57.884.885.199	253.229.437.281	199.289.151.020		3.944.598.938	
- VIB- Trung tâm kinh doanh KHDN Comer Stones		28.835.608.211	28.835.608.211	-		-	
- Eximbank chi nhánh Long Biên		-	-	-		-	
- Vietcombank CN Hà Nội		38.803.294.714	38.803.294.714	-		-	
- MB- Chi nhánh Điện Biên Phủ		-	158.400.000	158.400.000		-	
- MSB- Chi nhánh Sở giao dịch		48.408.959.984	61.508.959.984	14.059.558.160		959.558.160	
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		-	-	-		-	
+ Vay dài hạn đến hạn trả		5.777.000.000	3.289.845.630	3.311.595.630		5.798.750.000	
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam		-	-	-		-	

- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	-	3.289.845.630	3.289.845.630	-
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.777.000.000	-	21.750.000	5.798.750.000
Cộng vay ngắn hạn	179.709.748.108	385.825.545.820	216.818.704.810	10.702.907.098
+ Vay dài hạn				
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	11.905.981.473	-	3.289.845.630	15.195.827.103
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.777.000.000	-	21.750.000	5.798.750.000
Cộng vay dài hạn	17.682.981.473	-	3.311.595.630	20.994.577.103
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm 2021	2.193.230.420			
- Trong năm 2022	10.163.460.840			10.185.210.840
- Từ năm 2023 trở đi	5.326.290.213			10.809.366.263
b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có				
14. Phải trả người bán				
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dầu tư TM và dịch vụ tổng hợp Hưng Thịnh	2.562.170.000	6.211.012.500	2.610.000.000	125.433.954.916
- Công ty HK Kingrain International Trading Limited	6.211.012.500			
- Công ty TNHH sản xuất thương mại và dầu tư An Hưng	259.000	1.847.399.290	160.393.740	288.486.000
- Công ty TNHH TM DV vận tải 24 giờ	1.847.399.290	698.900.400	564.696.000	297.242.301
- Công ty cổ phần bao bì Kinh Bắc	698.900.400	564.696.000	4.362.288.860	118.259.707.500
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc	564.696.000	297.242.301	143.110.000	117.590.000
- Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh	4.362.288.860			
- Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	297.242.301			
- Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	143.110.000			
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Ngân Kiên Phát	12.430.000.000			
- Công ty DTPT hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera	12.430.000.000			
- Công ty CP thương mại và dầu tư Phúc Sinh	616.347.600			
- Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	14.612.400			
- Công ty cổ phần Hòa Việt	2.964.932.490			
- Nhà cung cấp khác				
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty cổ phần Hòa Việt	14.871.400			940.159.000
- Công ty TNHH ITV Viện thuốc lá	14.612.400			778.856.000



- Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI
 - Công ty TNHH MTV thuế là Sài Gòn
 (Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuế là Việt Nam)
 259.000
 161.303.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số PS có trong năm	Số PS nợ trong năm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(136.878.178)	1.127.770.420	218.250.618	772.641.624
- Thuế thu nhập cá nhân	7.062.383	545.858.669	611.045.490	(58.124.438)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	576.269.400	582.142.757	1.158.412.157	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài, thuế nhà thầu	8.906.138	393.818.482	324.847.464	77.877.156
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: phí trước bạ xe ô tô Fortuner 9;	-	-	-	-
Cộng:	455.359.743	2.649.590.328	2.312.555.729	792.394.342

a) Số thuế phải nộp 850.518.780

b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) 58.124.438
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân 58.124.438

16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả ngân hàng và các Cty	398.763.388	34.043.317
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	966.851.404	966.851.404
- Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
- DV thuê ngoài	2.211.536.576	-
- Chi phí phải trả khác	593.502.133	1.301.414.271
Cộng:	4.644.732.001	2.776.387.492

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	174.723.559	120.633.292
- Bảo hiểm xã hội;	413.262.911	-
- Bảo hiểm y tế;	77.840.461	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	38.143.319	2.887.183
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	6.533.679.395	6.535.619.105
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
- Phải trả khác	1.303.433.227	581.003.625
Cộng:	8.566.738.837	7.265.799.170



18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Số dư đầu năm trước(01/01/2020)	Số dư cuối kỳ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	
Tăng trong kỳ	112.020.030.000	16.351.574.000	-	33.546.853.039	3.961.610.970	180.464.732.600
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.458.466.459	-	2.347.204.591
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	888.738.132
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	1.458.466.459	-	1.458.466.459
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	13.975.099.159
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	13.975.099.159
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	222.184.533	3.961.610.970	168.836.838.032
Tăng trong kỳ	-	-	-	222.184.533	-	4.733.266.214
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.511.081.681
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	222.184.533	-	222.184.533
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	888.738.132
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	888.738.132
Số dư cuối kỳ	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	5.120.647.113	172.681.366.114
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm			
- Tổng công ty/ Thuộc lá Việt Nam	64.635.890.000	7.226.400.000				
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long	7.226.400.000	5.661.010.000				
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5.661.010.000	6.813.460.000				
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn	6.813.460.000	4.364.680.000				
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	259.020.000				
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	23.059.570.000				
- Cổ đông khác	23.059.570.000	112.020.030.000				
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000				

DU - AN

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia trả cổ tức	-	13.975.099.159
+ Phân phối các quỹ	888.738.132	10.081.802.700
	-	3.893.296.459
<i>Tr.đó</i>		
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	222.184.533	1.458.466.459
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	333.276.800	1.026.840.000
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	333.276.799	1.026.840.000
	-	381.150.000
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi	11.202.003	11.202.003
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
e) Các quỹ của Doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	35.227.504.031	35.005.319.498
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>	3.961.610.970	3.961.610.970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.505.388.163	2.714.623.626
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu nhận gia công, nhận giữ hộ	5.913.615,30	4.506.126,20
+ Nguyên liệu thuộc lá chưa tách cọng (kg)	1.948.154,00	137.150
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	6.000	137.150

Công ty TNHH XNK Thế Hưng	-	-
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	-
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	652.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.289.600	-
Chi nhánh Bắc Kạn	-	-
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	166,00	-
Các đơn vị khác	388	-
+ Nguyên liệu thuốc lá để gia công sợi	3.965.461,30	4.368.976,20
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.965.461,30	4.352.518
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	16.458
Các đơn vị khác	-	-
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công	1.446.335	1.591.562
+ TP. nguyên liệu thuốc lá đã sơ chế tách công (kg)	1.251.535	1.349.952
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	572.400	1.109.847
Công ty TNHH Dầu tự phát triển Tâm Thịnh	51.146	-
Công ty TNHH Dầu tự TM và DV tổng hợp Hưng Phát	-	-
Công ty TNHH Cường Lập	27.400	-
Công ty TNHH đầu tư TM & DV tổng hợp Hưng Thịnh	43.743	-
Công ty TNHH TMTV Viên thuốc lá	415.734	43
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	42	-
Công ty TNHH DV và TM Ngân Kiên Phát	30.600	-
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	-
Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	59.404	-
Công ty TNHH TM và DV Quyết Thắng	42.000	-
Công ty TNHH TM Việt Trung	1.482	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	3.540	-
Hongkong King Grain international trading limited	-	223.750
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-
Các đơn vị khác	4.044	16.312
+ TP. Sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	194.800	241.610
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	194.800	227.810
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	13.800

- Ngoại tệ các loại USD 6.324,92 1.221,91
 Tài sản cố định nhân giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phần xương sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay 30/09/2021	Năm trước 30/09/2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá	352.469.824.574	534.494.660.104
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL.TL là <i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	44.994.144.750	18.792.718.209
- Doanh thu bán hàng hóa khác	397.463.969.324	553.287.378.313
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	29.096.413.976	21.131.375.435
<i>Doanh thu khác</i>	11.595.706.707	8.723.444.283
Cộng:	40.692.120.683	29.854.819.718
	438.156.090.007	583.142.198.031

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	146.977.990.568	288.861.872.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	6.198.951.164	124.319.222.300
- Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa	1.456.728.800	369.070.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	14.441.680.000	446.591.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	156.000.000	480.480.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Cửu Long	19.045.560.000	432.630.000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	159.120.000	-
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bến Tre	15.480.000.000	-
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	53.439.770.480	-
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	12.801.097.200	6.624.011.264
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	50.943.221.000	57.254.756.000
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	5.474.832.526	5.378.559.671
- Công ty TNHH ITV TL Đà Nẵng	-	2.109.240.000
- Công ty TNHH thuốc lá Hải Phòng	-	-
- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà	-	-

Cộng:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:

326.574.951.738

486.276.432.235

	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
3.	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá	306.119.070.632	473.371.802.511
	- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cộng, giá công sợi nguyên liệu thuốc lá	33.888.784.680	28.151.289.959
	- Giá vốn hàng hóa khác	28.502.270.416	20.587.962.392
	- Giá vốn khác, dịch vụ khác	6.643.829.521	878.425.104
	Cộng	375.153.955.249	522.989.479.966
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2021	30/09/2020
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.381.011	5.963.904
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.733.905.107	26.586.347
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	407.386.146
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	468.188.154	-
	Cộng	2.207.474.272	439.936.397
5.	Chi phí tài chính	30/09/2021	30/09/2020
	- Lãi tiền vay;	4.880.641.897	12.104.999.914
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
	- CP tài chính khác	13.367.499	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	298.947.714	44.319.177
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(1.350.000.000)	-
	Cộng	3.842.957.110	12.149.319.091
6.	Thu nhập khác	30/09/2021	30/09/2020
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
	- Các khoản khác.	22.068.408	51.763.636
	Cộng	22.068.408	51.763.636
7.	Chi phí khác	30/09/2021	30/09/2020
	- Các khoản khác.	1.136.057	91.303
	Cộng	1.136.057	91.303
8.	Chi phí bán hàng	30/09/2021	30/09/2020

- Chi phí nhân công	191.406.818	127.175.093
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	105.960.235	208.963.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.654.595.761	14.082.507.139
- Chi phí khác bằng tiền	136.528.827	206.574.642
Cộng	11.088.491.641	14.625.220.036
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/09/2021	30/09/2020
- Chi phí nhân công	26.170.209.509	15.691.863.160
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.512.874.015	1.403.182.636
- Chi phí khấu hao	5.827.194.802	4.784.230.146
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	(165.871.927)	157.735.582
- Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.040.478.126	5.424.087.082
- Chi phí khác bằng tiền	5.275.356.004	5.820.216.858
Cộng	44.660.240.529	33.281.315.464
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	50.826.794.698	43.893.196.821
- Chi phí nguyên vật liệu	323.838.797.448	398.962.010.069
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.813.930.020	18.575.457.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.586.171.277	40.599.593.424
- Chi phí bằng tiền khác	9.352.153.963	12.172.787.226
Cộng	451.417.847.406	514.203.045.520
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.638.852.101	588.472.204
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	5.638.852.101	588.472.204
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.127.770.420	117.694.441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.511.081.681	470.777.763

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy trong kỳ Quý III/2021 lợi nhuận trước thuế lãi 7.702 tỷ đồng, (Quý III/ 2020: lãi 16.815 tỷ đồng); Lũy kế 9

tháng năm 2021 lợi nhuận trước thuế lãi 5.639 tỷ đồng tăng lãi so với cùng kỳ năm trước 5.051 tỷ đồng (Lũy kế 9 tháng năm 2020 lãi 588 triệu đồng),

Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9/ tháng 10 hàng năm. Kết quả kinh doanh thường tập trung phát sinh vào các quý cuối năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận góp chưa đủ bù đắp chi phí. Trong 9 tháng đầu năm 2021 hoạt động dịch vụ sơ chế tách cộng và chế biến sợi nguyên liệu thuốc lá sản xuất cảm trùng do tình hình dịch bệnh Covid -19 ảnh hưởng dây chuyền chế biến không có nguyên liệu cho sản xuất. Tuy nhiên 9 tháng đầu năm 2021,

Công ty đã chủ động tiết giảm một số khoản mục chi phí đầu vào, đẩy nhanh tiến độ bán hàng, do vậy lợi nhuận trước thuế lũy kế 9T đầu năm 2021 công ty lãi 5.639 tỷ (cùng kỳ 9 tháng năm trước lãi 588 triệu),

Mặt khác, trong Quý III/2021 Công ty đã tiết giảm chi phí, đẩy nhanh tiến độ bán hàng tạo ra lợi nhuận trước thuế Quý III/2021 tăng, bù đắp lỗ 6 tháng đầu năm 2021.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/09/2021 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2021)	777.240.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2022-2025)	3.108.960.000
Sau năm thứ năm (từ 2025 trở đi)	18.653.760.000
Cộng:	22.539.960.000

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐBT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuế đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2020 và báo cáo cho kỳ kết thúc năm tài chính 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



18 tháng 10 năm 2021
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

